

V/v Mời quan tâm báo giá vật tư
thiết bị phục vụ sửa chữa lớn năm
2026.

Kính gửi: Các nhà thầu quan tâm.

Hiện nay, Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh đang có nhu cầu mua sắm
một số vật tư thiết bị.

(Phụ lục Thông số kỹ thuật và khối lượng chi tiết kèm theo)

Bằng văn bản này, Công ty thông báo và mời các Đơn vị có chức năng, năng
lực kinh nghiệm quan tâm báo giá, tiến độ cung cấp đối với các vật tư thiết bị nêu
trên.

Tài liệu báo giá vui lòng gửi trước ngày 23/8/2025 đến địa chỉ: Phòng KHVT –
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh – Tổ 33, Khu 5, Phường Cao Xanh, Quảng
Ninh. Điện thoại: 02033.657539 - Fax: 02033.657540.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty (IT t/hiện);
- Lưu: VT, KHVT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Dũng

Thông số kỹ thuật vật tư thiết bị và khối lượng mua sắm:

ST T	Tên VT	Thông Số KT	Túy mãc mã	Nhà SX	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thu ế VA T	Gh i chú
1	Bộ dẫn động van IV/IV actuator	Bản vẽ: K156.33.31-1/1E01		Shanghai electric group co., ltd	Bộ	2			
2	Bộ dẫn động van RSV/RSV actuator (LH)	Bản vẽ: K156.33.30-1/1E01		Shanghai electric group co., ltd	Bộ	2			
3	Bộ dẫn động van TV/TV actuator (LH)	Bản vẽ: K156.33.42-1/1E01		Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
4	Bộ dẫn động van TV/TV actuator (RH)	Bản vẽ: K156.33.43-1/1E01		Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
5	Bộ vít đầu phẳng có ổ cắm lục giác (hexagon socket set screws with flat point)	Vật liệu:W40CrMoV-5; $\phi 16 \times 25$; Chi tiết số 5 bản vẽ K156.02.43 đính kèm	W1162-M16x25	Shanghai electric group co., ltd	Cái	8			
6	Bu lông (standard welding bolts)	Chi tiết số:2 Thuộc bản vẽ:K156.01.14E01	A156.01.17.09	Shanghai electric group co., ltd	Cái	60			
7	Bu lông khớp nối/coupling bolts	Chi tiết số:2; Thuộc bản vẽ:K156.24.01-1/1E01	A156.24.41.05	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
8	Bu lông khớp nối/coupling bolts	Chi tiết số:6; Thuộc bản vẽ:K156.24.03-1/1E01	A156.24.41.01	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
9	Chốt (key)	Chi tiết số:5 Thuộc bản vẽ:K156.06.02-1/1E01	K156.06.02.05	Shanghai electric group co., ltd	Cái	4			
10	Chốt hình trụ (cylindrical pins)	Chi tiết số:25 Thuộc bản vẽ:K156.34.20-1/1E03	W1501.2-12X60	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
11	Chốt ren dài (special pin)	Chi tiết số:12 Thuộc bản vẽ:K156.06.45-1/2E01	W1504.1-6X22	Shanghai electric group co., ltd	Cái	16			
12	Chốt ren dài (special pin)	Chi tiết số:19 Thuộc bản vẽ:K156.06.45-1/2E01	W1504.1-6X38	Shanghai electric group co., ltd	Cái	8			

13	Chốt ren dài (special pin)	Chi tiết số:21 Thuộc bản vẽ:K156.06.02-1/1E01	W1504.1-8.74X150	Shanghai electric group co., ltd	Cái	4			
14	Chốt ren dài (special pin)	Chi tiết số:24 Thuộc bản vẽ:K156.06.63-1/1E01	YZW.06.63.11	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
15	Đệm	Chi tiết số:111 Thuộc bản vẽ: K156.28.01-2/2E01	A156.28.01(1)+111	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
16	Đệm	Chi tiết số:116 Thuộc bản vẽ: K156.28.01-2/2E01	A156.28.01(1)+116	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
17	Đệm	Chi tiết số:113 Thuộc bản vẽ: K156.28.01-2/2E01	A156.28.01(1)+113	Shanghai electric group co., ltd	Cái	1			
18	Đệm	Chi tiết số:109 Thuộc bản vẽ: K156.28.01-2/2E01	A156.28.01(1)+109	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
19	Đệm vuông	(57x14)mm; Dùng cho máy phát loại: QFSN-300-2	Q8C372.2568	Shanghai electric group co., ltd	Cái	8			
20	Đệm vuông	(64x40)mm; Dùng cho máy phát loại: QFSN-300-2	Q8B372.2897	Shanghai electric group co., ltd	Cái	4			
21	Êcu (special nut)	Chi tiết số:8 Thuộc bản vẽ:K156.24.03-1/1E01	A156.24.41.06	Shanghai electric group co., ltd	Cái	12			
22	Êcu lục giác (hexagonal nut)	Chi tiết số:5 Thuộc bản vẽ:K156.24.03-1/1E01	W1220.1-M52X3	Shanghai electric group co., ltd	Cái	4			
23	Gioăng thép xoắn (spiral wound gasket)	Chi tiết số:12 Thuộc bản vẽ:K156.30.42-2/2E01	K156.30.41.41	Shanghai electric group co., ltd	Cái	4			
24	Gioăng thép xoắn (spiral wound gasket)	Chi tiết số:30 Thuộc bản vẽ:K156.30.62G01	K156.30.62.26	Shanghai electric group co., ltd	Cái	6			
25	Hai nửa vòng đệm (bên phải) (two half sealing rings (right hand))	Chi tiết số:10 Thuộc bản vẽ :K156.70.01-1/1E01	A902.70.01.12	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
26	Khớp nối (connector)	Chi tiết số:5 Thuộc bản vẽ:K156.34.20-1/1E03	K156.34.20.13	Shanghai electric group co., ltd	Cái	1			

27	Lò so (inner spring)	Chi tiết số:47 Thuộc bản vẽ:K156.30.61G01	A156.30.60.04	Shanghai electric group co., ltd	Cái	1			
28	Long đèn hình cầu (spherical washers)	Chi tiết số:15 Thuộc bản vẽ:K156.06.63-1/1E01	W1316.2-30	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
29	Miếng bạc (thrust pad)	Chi tiết số:11 Thuộc bản vẽ:K156.08.03 (gồm 2 chi tiết)	K156.08.03.09	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
30	Miếng bạc (thrust pad)	Chi tiết số:8 Thuộc bản vẽ:K156.08.03 (gồm 2 chi tiết)	K156.08.03.06	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
31	Miếng bạc (thrust pad)	Chi tiết số:9 Thuộc bản vẽ:K156.08.03 (gồm 8 chi tiết)	K156.08.03.07	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
32	Miếng đệm (dovetail joint gasket)	Chi tiết số:21 Thuộc bản vẽ: k156.06.33-1/1E01	A156.06.33.07	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
33	Miếng đệm (gasket)	Chi tiết số:4 Thuộc bản vẽ:K156.30.42-2/2E01	K156.30.41.20	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
34	Nhíp chèn (spring)	Chi tiết số:9 Thuộc bản vẽ:K156.06.43-1/1E01	K156.06.42.09	Shanghai electric group co., ltd	Cái	16			
35	Nhíp chèn (spring)	Chi tiết số:17 Thuộc bản vẽ:K156.06.41-1/1E01	K156.06.41.15	Shanghai electric group co., ltd	Cái	16			
36	Nhíp chèn (spring)	Chi tiết số:12 Thuộc bản vẽ:K156.06.43-1/1E01	K156.06.43.11	Shanghai electric group co., ltd	Cái	8			
37	Ổng lót (bushing)	Chi tiết số:42 Thuộc bản vẽ:K156.28.01-1/2E01	A156.28.01.68	Shanghai electric group co., ltd	Cái	1			
38	Ổng lót (bushing)	Chi tiết số:35 Thuộc bản vẽ:K156.30.61G01	A156.30.60.42	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
39	Ổng lót (bushing)	Chi tiết số:32 Thuộc bản vẽ:K156.30.61G01	A156.30.60.03(2)	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
40	Ổng lót (bushing)	Chi tiết số:26 Thuộc bản vẽ:K156.30.61G01	A156.30.60.02(2)	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			

41	Ống lót sf-1 14060 (bushing sf-1 14060)	Chi tiết số:108 Thuộc bản vẽ:K156.28.01- 1/2E01	Bản vẽ K156.28.01- 2/2E01	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
42	Phốt	Chi tiết số:94 Thuộc bản vẽ:K156.28.01- 1/2E01	A156.28.01(1)+94	Shanghai electric group co., ltd	Cái	1			
43	Phốt	Chi tiết số:93 Thuộc bản vẽ:K156.28.01- 1/2E01	A156.28.01(1)+93	Shanghai electric group co., ltd	Cái	1			
44	Phốt (mục 2) (washer (item number 2))	Chi tiết số:9/21 Thuộc bản vẽ:K156.33.43- 1/1E01	K156.33.01.06-2	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
45	Râu chèn (oil seal)	Chi tiết số:3 Thuộc bản vẽ:K156.07.32	A156.07.32.02	Shanghai electric group co., ltd	Cái	16			
46	Râu chèn (oil seal)	Chi tiết số:6 Thuộc bản vẽ:K156.07.33	A156.07.33.02	Shanghai electric group co., ltd	Cái	8			
47	Vành chèn dầu (oil seal ring)	Chi tiết số:11 Thuộc bản vẽ:K156.08.71 (gồm:(2) chi tiết)	A156.08.71.07	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	2			
48	Vành chèn hơi (eighth stage bulkhead sleeve steam seal ring)	Chi tiết số:9 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.08	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
49	Vành chèn hơi (eleventh-stage bulkhead sleeve steam seal ring)	Chi tiết số:12 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.11	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
50	Vành chèn hơi (fifth stage bulkhead seal ring)	Chi tiết số:6 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.05	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
51	Vành chèn hơi (first stage bulkhead seal ring)	Chi tiết số:2 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.01	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
52	Vành chèn hơi (fourth stage bulkhead seal ring)	Chi tiết số:5 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.04	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
53	Vành chèn hơi (low pressure fifth stage diaphragm seal ring (motor end))	Chi tiết số:20 Thuộc bản vẽ:K156.06.44- 1/2E01	K156.06.44.17	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			

54	Vành chèn hơi (low pressure second stage diaphragm seal ring (motor end))	Chi tiết số:13 Thuộc bản vẽ:K156.06.44-1/2E01	K156.06.44.12	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	2			
55	Vành chèn hơi (low-pressure fifth-stage diaphragm steam seal ring (valve regulating end))	Chi tiết số:20 Thuộc bản vẽ:K156.06.45-1/2E01	K156.06.45.04	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
56	Vành chèn hơi (low-pressure fourth-stage diaphragm steam seal ring (valve regulating end))	Chi tiết số:17 Thuộc bản vẽ:K156.06.45-1/2E01	K156.06.45.03	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
57	Vành chèn hơi (low-pressure second-stage diaphragm steam seal ring (valve regulating end))	Chi tiết số:13 Thuộc bản vẽ:K156.06.45-1/2E01	K156.06.45.01	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
58	Vành chèn hơi (low-pressure third-stage diaphragm steam seal ring (valve regulating end))	Chi tiết số:15 Thuộc bản vẽ:K156.06.45-1/2E01	K156.06.45.02	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
59	Vành chèn hơi (medium pressure eighth stage diaphragm seal ring)	Chi tiết số:8 Thuộc bản vẽ:K156.06.43-1/1E01	K156.06.43.08	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
60	Vành chèn hơi (medium pressure fifth stage diaphragm seal ring)	Chi tiết số:5 Thuộc bản vẽ:K156.06.43-1/1E01	K156.06.43.05	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
61	Vành chèn hơi (medium pressure first stage diaphragm sleeve steam seal ring)	Chi tiết số:1 Thuộc bản vẽ:K156.06.42-1/1E01	K156.06.42.01	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			

62	Vành chèn hơi (medium pressure fourth stage diaphragm seal ring)	Chi tiết số:7 Thuộc bản vẽ:K156.06.42- 1/1E01	K156.06.42.07	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
63	Vành chèn hơi (medium pressure fourth stage diaphragm sleeve steam seal ring)	Chi tiết số:4 Thuộc bản vẽ:K156.06.42- 1/1E01	K156.06.42.04	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
64	Vành chèn hơi (medium pressure second stage diaphragm seal ring)	Chi tiết số:5 Thuộc bản vẽ:K156.06.42- 1/1E01	K156.06.42.05	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
65	Vành chèn hơi (medium pressure second stage diaphragm sleeve steam seal ring)	Chi tiết số:2 Thuộc bản vẽ:K156.06.42- 1/1E01	K156.06.42.02	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
66	Vành chèn hơi (medium pressure seventh stage diaphragm seal ring)	Chi tiết số:7 Thuộc bản vẽ:K156.06.43- 1/1E01	K156.06.43.07	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
67	Vành chèn hơi (medium pressure sixth stage diaphragm seal ring)	Chi tiết số:6 Thuộc bản vẽ:K156.06.43- 1/1E01	K156.06.43.06	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
68	Vành chèn hơi (medium pressure third stage diaphragm seal ring)	Chi tiết số:6 Thuộc bản vẽ:K156.06.42- 1/1E01	K156.06.42.06	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
69	Vành chèn hơi (medium pressure third stage diaphragm sleeve steam seal ring)	Chi tiết số:3 Thuộc bản vẽ:K156.06.42- 1/1E01	K156.06.42.03	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
70	Vành chèn hơi (ninth stage bulkhead sleeve steam seal ring)	Chi tiết số:10 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.09	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			

71	Vành chèn hơi (second stage diaphragm sleeve steam seal ring)	Chi tiết số:3 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.02	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
72	Vành chèn hơi (secondary bulkhead steam seal ring)	Chi tiết số:13 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.12	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
73	Vành chèn hơi (seventh stage bulkhead steam seal ring)	Chi tiết số:8 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.07	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
74	Vành chèn hơi (sixth stage bulkhead seal ring)	Chi tiết số:7 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.06	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
75	Vành chèn hơi (steam seal ring)	Chi tiết số:25 Thuộc bản vẽ:K156.06.63- 1/1E01 (gồm:(4) chi tiết)	K156.06.63.03	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	4			
76	Vành chèn hơi (steam seal ring)	Chi tiết số:12 Thuộc bản vẽ:K156.06.02- 1/1E01	K156.06.02.08	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	2			
77	Vành chèn hơi (the fourteenth stage bulkhead steam seal ring)	Chi tiết số:15 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.14	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
78	Vành chèn hơi (the third stage partition sleeve steam seal ring)	Chi tiết số:4 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.03	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
79	Vành chèn hơi (thirteenth stage bulkhead steam seal ring)	Chi tiết số:14 Thuộc bản vẽ:K156.06.41- 1/1E01	K156.06.41.13	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	1			
80	Vành chèn tuabin		K156.01.81.03	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	3			
81	Vít lục giác (hexagon socket screw)	Bu lông M10x50, vật liệu 1Cr18Ni9; Chi tiết số 33 bản vẽ K156.30.42- 2/2E01 đính kèm	W1050.10-M10x50	Shanghai electric group co., ltd	Cái	16			

82	Vít lục giác (hexagon socket screw)	Vật liệu:2Cr12NiMo1W 1V-5; Chi tiết số 12 bản vẽ K156.34.20- 1/1E03 đính kèm	W1050.11-M20X80	Shanghai electric group co., ltd	Cái	30			
83	Vít lục giác (hexagon socket screw)	Chi tiết số:54 Thuộc bản vẽ:K156.01.27- 4/4E01	W1050.2-M33X3X95	Shanghai electric group co., ltd	Cái	48			
84	Vít lục giác đầu trụ có trục (hexagon socket head cap screw with shaft)	Chi tiết số:27 Thuộc bản vẽ:K156.06.02- 1/1E01	A156.06.02.17	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
85	Vòng đệm (gasket)	Chi tiết số:11 Thuộc bản vẽ:K156.60.22- 1/1E01	A156.60.22.12	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
86	Vòng đệm (gasket)	Chi tiết số:8 Thuộc bản vẽ:K156.06.02- 1/1E01	K156.06.02.06	Shanghai electric group co., ltd	Bộ	2			
87	Vòng đệm (gasket)	Chi tiết số:4 Thuộc bản vẽ:K156.60.22- 1/1E01	A156.60.22.01	Shanghai electric group co., ltd	Cái	1			
88	Vòng đệm (sealing ring)	Chi tiết số:17 Thuộc bản vẽ:K156.01.71- 1/2E01	K156.01.71.08	Shanghai electric group co., ltd	Vòn g	4			
89	Vòng đệm (wire retaining ring)	Chi tiết số:18/3 Thuộc bản vẽ:H156.33.30(1)G 02	GB895-76-60	Shanghai electric group co., ltd	Cái	6			
90	Van một chiều (RSV)	Check valve DP, chi tiết số 40 bản vẽ K156.33.30-1/1E02 RH STOP VLV ACT	RCV25	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
91	Van một chiều (RSV)	Check valve AST, chi tiết số 45 bản vẽ K156.33.30-1/1E02 RH STOP VLV ACT	RCV9.5	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			
92	Van xả dầu (RSV)	Pilot escape valve RSV, chi tiết số 13 bản vẽ K156.33.30- 1/1E02 RH STOP VLV ACT	DB20-2-30/31.5XUV	Shanghai electric group co., ltd	Cái	2			

93	Balance bush/bạc lót cân bằng	Chi tiết số: 086 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	2			
94	Bearing (lube oil pump)/ gối (bơm dầu)	Chi tiết số: 052-07 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Bộ	2			
95	Bearing (lube oil pump)/ gối (bơm dầu)	Chi tiết số: 052-08 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Bộ	2			
96	Bearing shell/ gối đỡ	Chi tiết số: 052 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	2			
97	Bearing/ gối	Chi tiết số: 052-10 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Bộ	2			
98	Bearing/ gối	Chi tiết số: 052-09 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Bộ	1			
99	Bearing/ vòng bi	Chi tiết số: 052-03 Thuộc bản vẽ: PR063400501/922		Ebara boshan pumps co.,ltd	Vòng	1			
100	Bearing/ vòng bi	Chi tiết số: 052-01 Thuộc bản vẽ: PR063400501/922 Vật liệu: CAC406		Ebara boshan pumps co.,ltd	Vòng	1			
101	Bearing/ vòng bi	Chi tiết số: 052-04 Thuộc bản vẽ: PR063400501/922		Ebara boshan pumps co.,ltd	Vòng	1			
102	Bearing/ vòng bi	Chi tiết số: 052-02 Thuộc bản vẽ: PR063400501/922		Ebara boshan pumps co.,ltd	Vòng	1			
103	Bolt / bu lông	Chi tiết số: 120-3 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	24			

10 4	Bolt/ bu lông	Chi tiết số: 688/6 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	9			
10 5	Bolt/ bu lông	Chi tiết số: 688/1 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	9			
10 6	Coupling (khớp nối)	Chi tiết số: 142-01 Thuộc bản vẽ: PR063400501/922		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	2			
10 7	Coupling (khớp nối)	Chi tiết số: 142-02 Thuộc bản vẽ: PR063400501/922		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	2			
10 8	Coupling rubber/ cao su khớp nối	Chi tiết số: 142-03 Thuộc bản vẽ: PR063400501/922		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	6			
10 9	Cp side bearing shell/ ổ đỡ phía khớp nối	Chi tiết số: 052/1 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Bộ	1			
11 0	Cụm thân ổ (thrust bearing case assembly)	Chi tiết số: Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905; (1 bộ bao gồm: p/n 062-2: 6 cái; 062-3: 6 cái; 062-6: 1 cái; 125-4: 6 cái; 688- 17: 6 cái)		Ebara boshan pumps co.,ltd	Bộ	1			
11 1	Fusible plug/ nút an toàn	Chi tiết số: 182-01 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	2			
11 2	High pressure side balancing drum/bạc cân bằng phía cao áp	Chi tiết số: 078/1 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	1			
11 3	Lock sleeve/bạc khóa	Chi tiết số: 062/7 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			

11 4	Lock washer (65)/ long đen hãm	Chi tiết số: 136 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
11 5	Low pressure side balancing drum/bạc cân bằng phía thấp áp	Chi tiết số: 078/2 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	1			
11 6	Middle casing fastening bolt/ bu lông thân vỏ	Chi tiết số: 120/3 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	24			
11 7	Middle piece fastening bolt/ bu lông thân giữa	Chi tiết số: 120/2 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	24			
11 8	Nut for rotation test/ đai ốc	Chi tiết số: S-3 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
11 9	Nut/đai ốc	Chi tiết số: 128/6 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	18			
12 0	Nut/đai ốc	Chi tiết số: 128/2 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	24			
12 1	Nut/đai ốc	Chi tiết số: 128/3 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	24			
12 2	Nut/đai ốc	Chi tiết số: 128/8 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	18			
12 3	Oil baffle sleeve/vành chặn dầu	Chi tiết số: 093 Thuộc bản vẽ số PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	2			
12 4	Oil seal/ vành dầu	Chi tiết số: 062/1 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	2			

12 5	Oil seal/ vòng chấn dầu	Chi tiết số: 114 Thuộc bản vẽ số PR063400501/922		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	6			
12 6	O-ring (Motor bracket)/ gioăng tròn	Chi tiết số: 427-03 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	6			
12 7	O-ring (Motor bracket)/ gioăng tròn	Chi tiết số: 427-04 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	6			
12 8	O-ring (pilot cover)/ gioăng tròn	Chi tiết số: 427-02 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	6			
12 9	O-ring (pilot cover)/ gioăng tròn	Chi tiết số: 427-01 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	6			
13 0	O-ring/ Gioăng tròn	Chi tiết số: 115/1 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	9			
13 1	O-ring/ Gioăng tròn	Chi tiết số: 115/3 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
13 2	O-ring/ Gioăng tròn	Chi tiết số: 115/8 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
13 3	O-ring/ Gioăng tròn	Chi tiết số: 115/4 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
13 4	O-ring/ Gioăng tròn	Chi tiết số: 115/5 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
13 5	Pad/ gioăng bìa	Chi tiết số: 117-5 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	6			

13 6	Pad/ gioăng bìa	Chi tiết số: 117-6 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
13 7	Restrictor ring/ vành chặn	Chi tiết số: 082 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	4			
13 8	Round nut (m65x2)/ đai ốc hãm m65x2	Chi tiết số: 129 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
13 9	Screw / vít	Chi tiết số: 119-5 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	14			
14 0	Screw / vít	Chi tiết số: 688/16 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	18			
14 1	Screw / vít	Chi tiết số: 688/4 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	24			
14 2	Screw / vít	Chi tiết số: 688/3 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	8			
14 3	Screw / vít	Chi tiết số: 119-4 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	9			
14 4	Screw / vít	Chi tiết số: 688/15 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
14 5	Screw / vít	Chi tiết số: 119-1 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	18			
14 6	Screw / vít	Chi tiết số: 688/14 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			

14 7	Screw / vít	Chi tiết số: 688/9 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	8			
14 8	Screw / vít	Chi tiết số: 119-2 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	9			
14 9	Screw / vít	Chi tiết số: 119-3 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	24			
15 0	Screw/ vít	Chi tiết số: 688/17 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	12			
15 1	Seal ring/ vành chấn dầu	Chi tiết số: 110 Thuộc bản vẽ số PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	1			
15 2	Seal ring/vành mòn	Chi tiết số: 107/1 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	4			
15 3	Sealing ring/ vành mòn	Chi tiết số 107/1 bản vẽ 1PEB07300301- 905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	1			
15 4	Sealing ring/ vành mòn	Chi tiết số: 107-2 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
15 5	Sleeve (scoope tube)	Chi tiết số: 410 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
15 6	Sleeve metal/ bạc đỡ	Chi tiết số: 052-05 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Bộ	1			
15 7	Sleeve metal/ bạc đỡ	Chi tiết số: 052-06 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Bộ	4			

15 8	Spiral wound gasket/ gioăng đệm	Chi tiết số: 117-1 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
15 9	Spiral wound gasket/ gioăng đệm	Chi tiết số: 117-2 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
16 0	Spiral wound gasket/ gioăng đệm	Chi tiết số: 117/1 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
16 1	Spiral wound gasket/ gioăng đệm	Chi tiết số: 117-3 Thuộc bản vẽ: PEB07300307/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	6			
16 2	Spiral wound gasket/ gioăng đệm	Chi tiết số: 117/4 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
16 3	Spiral wound gasket/ gioăng đệm	Chi tiết số: 117/2 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
16 4	Spiral wound gasket/ gioăng đệm	Chi tiết số: 117/3 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
16 5	Spiral wound gasket/ gioăng đệm	Chi tiết số: 117/5 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Cái	3			
16 6	Th side bearing shell/ ổ đỡ phía đối diện khớp nối	Chi tiết số: 052/2 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Bộ	1			
16 7	Thrust bearing (including: spacer, ring, thrust pad)/ ổ chặn	Chi tiết số: 062-1; 062-2; 062-3 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Bộ	1			
16 8	Thrust bearing (including: spacer, ring, thrust pad)/ ổ chặn	Chi tiết số: 062-4; 062-5; 062-6 Thuộc bản vẽ: PR063400501/901		Ebara boshan pumps co.,ltd	Bộ	1			

16 9	Thrust block plate/tấm chặn	Chi tiết số: 062/5 Thuộc bản vẽ: PEB07300301/905		Ebara boshan pumps co.,ltd	Bộ	2			
17 0	Hạt trao đổi anion	Cấu tạo phân tử: Gel polystyrene crosslinked with divinylbenzene; Dạng: Hạt trong, không kết dính; Nhóm chức năng: Type I Quaternary Ammonium; Dạng Ionic: Cl^- ; Trọng lượng vận chuyển 680-695 g/l; Tỷ trọng riêng: 1.08 g/ml; Cỡ hạt khoảng xấp xỉ : 0.3 – 1.20 mm; Độ ẩm: 42 – 54% Cl^- form; Trương nở: 20% ($\text{Cl}^- \rightarrow \text{OH}^-$), max; Tổng hiệu suất trao đổi, Cl^- : 1.3 eq/l min; Nhiệt độ vận hành, Cl^- Form: 100°C max; pH vận hành: 1 - 8, OH^- Form; Hóa chất tái sinh: NaOH nồng độ 4-6%; Phương thức tái sinh: Tái sinh tại trong tháp	A400		Lít	1225 0			

17 1	Hạt trao đổi cation	Cấu tạo phân tử: crosslinked polystyrene divinylbenzene; Dạng: Hạt hình cầu, trong suốt; Nhóm chức năng: Sulfonic Acid; Dạng Ionic: Sodium - Na+; Khối lượng vận chuyển: 850 g/l; Khoảng cỡ hạt xấp xỉ : 0.3 - 1.2 mm; Độ ẩm: 44-48% Na+ form; Trương nở Na+ --> H+: 5% max; Tỷ trọng riêng: 1.29; Tổng hiệu suất trao đổi, Na+ form,: 2.0 eq/l min; Nhiệt độ vận hành, Na+ Form: 120°C; pH, ổn định: 0 – 14; pH vận hành, tuần hoàn Na+: 6 – 10; Hóa chất tái sinh: HCl nồng độ 4-6%; Phương thức tái sinh: Tái sinh trong tháp; Hệ số đồng nhất: 1.6	C100		Lít	7850			
17 2	Cút thép	Phi 426x6, R750 90 độ. Bên trong lót bằng đá đúc Basalt dày 40mm có thành phần: $\text{SiO}_2 \geq 80\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 9\%$; $\text{CaO} \leq 7\%$; $\text{MgO} \leq 3\%$, Density $\geq 2.8\text{g/cm}^3$; Nhiệt độ làm việc $\leq 350\text{ }^\circ\text{C}$;			Cái	4			

17 3	Thép ống	Phi 426x6, L=6000mm hai đầu ống ghép nối bằng cùm nối ống. Bên trong lót bằng đá đúc Basalt dày 40mm có thành phần: $\text{SiO}_2 \geq 80\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 9\%$; $\text{CaO} \leq 7\%$; $\text{MgO} \leq 3\%$, $\text{Density} \geq 2.8\text{g/cm}^3$; Nhiệt độ làm việc $\leq 350^\circ\text{C}$			Mét	40			
17 4	Cút thép	Phi 426x6, R750, 120 độ hai đầu ống ghép nối bằng cùm nối ống. Bên trong lót bằng đá đúc Basalt dày 40mm có thành phần: $\text{SiO}_2 \geq 80\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 9\%$; $\text{CaO} \leq 7\%$; $\text{MgO} \leq 3\%$, $\text{Density} \geq 2.8\text{g/cm}^3$; Nhiệt độ làm việc $\leq 350^\circ\text{C}$;			Cái	2			
17 5	Cút thép nối hàn	Phi 60x5.5; 90 độ; Vật liệu: SUS316			Cái	44			
17 6	Cút thép nối hàn	Phi 219x10mm, vật liệu : Inox 304; 90 độ			Cái	2			
17 7	Đĩa van (valve disc)	Chi tiết số:4 Thuộc bản vẽ:K156.34.20- 1/1E03	K156.34.20.12	Shanghai electric group co., ltd	Cái	1			
17 8	Gioăng thân	Chi tiết số 5 bản vẽ TP4Y202-0		IMI Critical Engineering – CCI (Control Components Inc.)	Bộ	2			
17 9	Gioăng thân	Chi tiết số 9 bản vẽ TP4Y613-0		IMI Critical Engineering – CCI (Control Components	Cái	1			

				Inc.)					
18 0	Thép ống	Ống thép đúc phi 219 x 28mm. Bên trong lót bằng đá đúc Basalt (theo công nghệ Abresist) dày 20mm có thành phần: SiO₂ = 46%; Al₂O₃ = 14%; Fe₂O₃ và FeO = 14%; CaO = 10%; MgO = 10% , Density=2.8g/cm³; Hấp thụ nước = 0%; Cường độ nén = 450MPa, Nhiệt độ tối đa: 350 oC; Ống thép bên ngoài là ống thép đúc, thép vật liệu CT3 dày 8mm, Chiều dài mỗi ống là 9 mét - Các đoạn ống được thiết kế nối lại với nhau bằng cùm DN219. Ống thép được sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp sơn chống gỉ và phủ lớp sơn màu trắng phía ngoài		Kalenborn	Mét	60			
18 1	Thép ống	Phi 305x10 (2 lớp 6 +4)	KALMETALL	Kalenborn	Mét	32			
18 2	Thép ống	Kích thước phi 21.3mm, dày 3.73 mm, vật liệu: 20G	SCH80		Mét	24			
18 3	Thép ống (đúc)	Phi 219.1x 10.31 (tiêu chuẩn độ dày SCH60); Vật liệu: Inox 304			Mét	6			
18 4	Thép ống (đúc)	Phi 141.3x6.55 (tiêu chuẩn độ dày SCH40); Vật liệu: Inox 304			Mét	60			
18 5	Thép ống (đúc)	Phi 24x3; Vật liệu: SUS304			Mét	68			

18 6	Thép ống (đúc)	Phi 76x4.87 (tiêu chuẩn độ dày SCH30); Vật liệu: Inox 304			Mét	70			
18 7	Thép ống (đúc)	Material: stainless steel; Size: 6x1,5 mm			Mét	30			
18 8	Thép ống (đúc)	Phi 27x2.5, dài 6m/ống. Vật liệu CT3 mạ kẽm			Mét	132			
18 9	Thép tấm	Kích thước: 1500x6000x20mm; Vật liệu: SUS310			M2	8			
19 0	Thép tròn đặc	Phi 4; Vật liệu: CT3			Mét	100			
19 1	Thép tròn đặc	Phi 20; Vật liệu: C45			Mét	10			
19 2	Bộ làm mát dầu dạng ống	Áp lực; 1,6Mpa, diện tích trao đổi; 0,8 m2, nhiệt độ; 90 độ C.	GLC1 - 0.8	TAIZHOU	Cái	1			
19 3	Bộ lọc chữ y	Kích cỡ: 1"; Vật liệu: UPVC; Kiểu lắp: Nối rắc co' Áp lực làm việc: 150 psi		Asahi Yukizai Corporation	Cái	2			
19 4	Bu lông	M20x50; Vật liệu: SUS316			Bộ	544			
19 5	Giảm chấn	Phi 70 x38 x20; Vật liệu: vật liệu TPU			Cái	80			
19 6	Gioăng tấm không amiang	Khổ 1m2; Dây 4mm; tấm chì			M2	3			
19 7	Khớp nối mềm	Kích thước: DN100 PN16; Chất liệu bích: Thép; Lốp gia cường: Cao su chống rung; Kiểu kết nối: Nối bích, Tiêu chuẩn: JIS 10K-BS	SREJ-0100-16		Cái	1			
19 8	Lưới thép hình thoi	Dây 3; Ô lưới: 30x60; Vật liệu: CT3.			M2	2			
19 9	Ống nhựa	Vật liệu: UPVC C3, DN90x1,5 (4.0m/cây)		Tiền phong	Mét	40			

200	Sơn epoxy + chất đóng rắn	Chế tạo trên cơ sở nhựa epoxy, dung môi hữu cơ và các phụ gia đặc biệt; gồm 2 hợp phần là sơn gốc S.EP-P1 và chất đóng rắn CDR.EP-P1.			Kg	10			
201	Tết chèn cao áp	Kích thước 16x16	1600	Chesterton	Kg	10,8			
202	Vòng bi côn	Đường kính trong (d): 110mm; Đường kính ngoài (D):200mm; Chiều dày (B): 53mm	22222E1.K.C3	FAG	Vòng	1			
203	Bu lông	M6x10; cấp bền: 4.8			Bộ	35			
204	Bu lông	M10x30; cấp bền: 4.8			Bộ	3648			
205	Bu lông	M12x55; cấp bền: 4.8			Bộ	39			
206	Cao su tấm chịu dầu	Bề rộng 1.2m độ dày:2mm; Vật liệu: Nitrile rubber (NBR)			M2	14			
207	Cao su tấm chịu dầu	Bề rộng 1.2m độ dày: 5mm; Vật liệu: Nitrile rubber (NBR)			M2	45			
208	Bu lông	M14x140; Cấp bền: 4.8			Bộ	20			
209	Bu lông	M18x120; Vật liệu: SUS304			Bộ	40			
210	Bu lông	M14x100; Cấp bền: 4.8			Bộ	16			
211	Bu lông	M12x50; Vật liệu: SUS316L			Bộ	24			
212	Bu lông	M12x120; Vật liệu: SUS304			Bộ	32			
213	Dây curoa		5V-800		Cái	8			
214	Dây tết chèn cotton tấm mờ	Kích thước: 12x12 (V)			Kg	10,5			
215	Phốt	Kích thước: 80x100x12; Vật liệu Nitrile rubber (NBR)	HMSA10 RG	Skf	Cái	4			

21 6	Vòng bi	Đường kính trong (d): 160 mm; Đường kính ngoài (D): 240mm; Độ dày (B): 38 mm	6032	Fag	Vòng	1			
21 7	Vòng bi	Đường kính trong vòng bi (d): 65mm; Đường kính ngoài vòng bi (D): 120mm; Độ dày (B): 23mm.	6213N	Nsk	Vòng	2			
21 8	Vòng bi đỡ tự lựa	"Đường kính trong (d): 80 mm; Đường kính ngoài (D): 170 mm; Độ dày (B): 58 mm"	2316	Skf	Vòng	1			
21 9	Vòng bi đĩa đỡ	Đường kính trong (d): 95 mm; Đường kính ngoài (D): 200 mm; Độ dày (B): 45 mm	N319 EM1	Fag	Vòng	2			
22 0	Phin lọc khí	Vật liệu chế tạo vỏ Inox SS316; Màn lọc SS316; Kích thước lọc 15µm; Kết nối inlet/ outlet 10mm	FISS-ML 10-6-15		Cái	3			
22 1	Gioăng	Phụ kiện của bơm định lượng MBH101	S2250075075	Ingersoll Rand	Cái	20			
22 2	Chổi than	Tiết diện mặt cắt ngang: 25x10mm; Vật liệu: cacbon	J164		Cái	2			
22 3	Thiết bị điều khiển chuyển nguồn nhanh	Nguồn nuôi: 220VDC/110VDC; dòng điện đầu vào: 5A; Điện áp đầu vào: 100V hoặc 57,7V; tần số: 50HZ.	MFC2000-6	Wiscom electrical co.ltd.	Cái	4			
22 4	Thiết giám sát chạm đất hệ thống một chiều	Nguồn nuôi: 220VDC	ATC WJY-3000A	Shenzhen Auto Electric Power Plant Co., Ltd.	Cái	3			

22 5	Thiết bị biến đổi tần số (có màn hình hiển thị tại chỗ)	Đầu vào: AC: 50-500V, tần số: 45-55Hz, đầu ra: DC: 4-20mA	TD194F-5D1	Xhint	Cái	1			
22 6	Thiết bị chuyển đổi điện áp	Đầu vào: 300VDC; Đầu ra: 4-20mA; Nguồn cấp: 12V;	CE-VM01-52MS1-0.2	Dongfang Electric Corporation	Cái	12			
22 7	Thiết bị chuyển đổi dòng điện	Đầu vào: 75mVDC; Đầu ra: 4-20mA; Nguồn cấp: 12V;	CE-VZ01A-52M1-0.2	Dongfang Electric Corporation	Cái	4			
22 8	Thiết bị chuyển đổi dòng điện	Đầu vào: $\pm 75\text{mVDC}$; Đầu ra: 4-20mA; Nguồn cấp: 12V;	CE-VZ01A-52MS1-0.2	Dongfang Electric Corporation	Cái	4			
22 9	Áp tô mát	1 pha; 2 cực; Điện áp: 415 AC; Dòng điện: 10A; C10	5SJ62	Siemens AG	Cái	2			
23 0	Áp tô mát	1 pha; 1 cực; Điện áp: 230VAC; Dòng điện: 3A; Dòng ngắn mạch: 6kA; DIN rails	A9K24103	Schneider	Cái	20			
23 1	Bộ chỉnh lưu từ xoay chiều sang một chiều	Điện áp đầu vào: 380, 400, 415, 440, 460, 480V sai số $\pm 5\%$; 3 pha; tần số: 50/60 HZ; Đầu ra: 1) 96V 225A. 2) 180V 225A. 3) 180V 450A		Teledyne	Bộ	2			
23 2	Cảm biến ánh sáng	Photo Detector	58 091 264	METTLER TOLEDO Group	Cái	1			
23 3	Cáp điện	Điện áp: 0,6/1kV; vật liệu: Cu/XLPE/PVC; kích thước (4x70)mm ² ; loại 4 lõi			Mét	20			

23 4	Cáp điện	Điện áp: 0,6/1kV; vật liệu: Cu/rubber/rubber; nhiều sợi nhỏ. Kích thước (1x90)mm ² ;			Mét	80			
23 5	Cáp mạng đúc sẵn	CAT6; Cable Jacket: PVC; Cable Gauge: 26 AWG; Length: 10m	20164	Ugreen	Sợi	3			
23 6	Cáp mạng đúc sẵn	CAT6; Cable Jacket: PVC; Cable Gauge: 26 AWG; Length: 2m	20160	Ugreen	Sợi	2			
23 7	Dây cáp tín hiệu	Length: 3m	AK9/3m (Material No.: 59902193)	METTLER TOLEDO Group	Cái	1			
23 8	Đèn led	LED assembly	Part No.: 58 091 262	METTLER TOLEDO Group	Cái	1			
23 9	Hộp giảm tốc (bao gồm cả động cơ)	1/Hộp giảm tốc: Kích thước: 1270x1170x1070; Tỷ số truyền: 128,201; 12300 Nm; 2/ 02 Động cơ đầu nối 2 đầu của HGT : Type: Y180- M4; Công suất: 18,5 KW; 1470 vòng/phút; Hãng sản xuất: Hebei Electric Motor Co., Ltd.; 3/Các phụ kiến kết nối đồng bộ: bán khớp nối răng 2 đầu đ/c và HGT Hình ảnh kèm theo	SGW29-100	ABB Group	Bộ	1			

24 0	Hộp giảm tốc (Cực lắp trường lọc bụi, Bao gồm cả Động cơ)	Input: 1500 vòng/ phút; Kiểu Cycloidal Reducer; Động cơ búa gỗ cực lắp Y801-4 1.43A 550W 400/230V 50Hz 1400r/min F IP55 (Có hình ảnh kèm theo)	DCD2212-1003-0.25	Shanghai Reducer Machinery Works Co.,Ltd.	Bộ	2			
24 1	Máy điện phân hydro	Công suất sản xuất khí hydro: 11,2m3/h; Áp xuất khí đầu ra: 100-145 psi; Độ tinh khiết H2: 99,999%; Công nghệ điện phân kiềm (KOH); Yêu cầu về nước cấp bổ xung: Điện trở suất (Minimum resistivity) 0,2; Áp suất tối thiểu 0,25 kg/ cm2; Có cổng kết nối đến máy tính để giám sát vận hành;	HMXT-200	Teledyne	Máy	2			
24 2	Ổ cứng di động	SSD 2TB Sandisk Extreme Pro V2 E81 2000MB/s	SDSSDE81-2T00-G25	Sandisk	Cái	1			
24 3	Rơ le kỹ thuật số (F35)	Firmware: 8.XX; nguồn điều khiển: 125-250V DC; 50/60HZ; 0,7A	F35-W03-HKH-F8N- H6U-M8N-P6C-UXX- WXX	GE	Bộ	2			
24 4	Rơ le kỹ thuật số (T35)	Firmware: 8.XX; nguồn điều khiển: 125-250V DC; 50/60HZ; 0,7A	T35-W03-HKH-F8N- H6U-M8L-P6C-U8L- W6C	GE	Bộ	1			

24 5	Rơ le kỹ thuật số (T60)	Firmware: 8.XX; nguồn điều khiển: 125-250V DC; 50/60HZ; 0,7A	T60-W03-HKH-F8N- H6T-M8L-P6C-UXX- WXX	GE	Bộ	1			
24 6	Rơ le trung gian	Điện áp định mức: 220VDC	RXMS1 RK216463TH	ABB Group	Cái	4			
24 7	Switch mạng	Industrial Ethernet PoESwitches; 8*10/100/1000Mbps RJ45 Port; Input Voltage: DC12- 58V(Non-PoE), DC48~58V(PoE); Operating temperature: - 40°C~+75°C	XPTN-9000-65-8GP	Scodeno	Cái	2			
24 8	Thiết bị đo lưu lượng	CJZ70 Gas Mass Flowmeter; Measure range: 0- 10.0 m ³ /h; Accuracy: ±1% FS; Power rating: 220- 240 VAC/ 24 VDC; Analog Output: 4- 20mA; Explosion Grade: ExdIICT6; Press Grade: 1.6MPa	CJZ70-D	Gltech	Cái	1			

24 9	Thiết bị phân tích độ tinh khiết Hydro	Gas Purity Analyzer; Measurement Principle: Speed of Sound via Resonant Frequency Detection; Detector: Resonant Acoustic Cell + Wideband Microphone; Speed of Sound Range: 100 to 1500m/s; Sample Flow Cell: electropolished 304 Stainless Steel; Range: Application Dependent- Contact Factory; Concentration Accuracy: +/- 0.01 to 0.1% typical (appl/gas species dependent); Response Time: Electronic Response is T90 in 10 seconds; Power Requirement: 24VDC Nominal (12 to 48VDC), 0.1 to 2.5A; Operating Temperature: - 20 to +70 Deg C (max); Operating Pressure: Up to 150psia (max); Operating Flow Rate: Up to 5000sccm; Analog Outputs: 0-5V, 0-10V and 4-20mA; Digital Outputs: RS-232, RS-422 and USB (WHQL high speed USB 2.0); Display: Touch Screen LCD; Fittings: 1/8" (F)NPT for Enclosure Types 1 & 2, 1/4" FNPT for Encl 3; trọn bộ bao gồm cảm biến, bộ chuyển đổi và phụ kiện theo nhà sản xuất	GPA2000	California Analytical Instruments	Bộ	1				
---------	--	---	---------	-----------------------------------	----	---	--	--	--	--

25 0	Tủ điện	Vật liệu: inox, có son tĩnh điện; Kích thước: Cao 2200mm; Rộng: 1500mm; Sâu: 50mm; Dày: 3mm; Có cửa kính quan sát			Cái	4			
25 1	Vòng bi	Đường kính trong (d): 110 mm; Đường kính ngoài (đ): 240 mm; Độ dày (B): 80 mm	22322E	Skf	Vòn g	4			
25 2	Vòng bi	Đường kính trong (d): 19.05mm ; Đường kính ngoài vòng bi (D): 53.975mm ; Độ dày (B): 21.839mm; Độ dày (T): 22.225	4T-21075/21212	Ntn	Vòn g	4			
25 3	Vòng bi	Đường kính trong (d): 85 mm; Đường kính ngoài (D): 180 mm; Độ dày (B): 60 mm	32317 J2	Skf	Vòn g	2			
25 4	Vòng bi	Đường kính trong d: 14.989 mm; ; Đường kính ngoài D: 34.988 mm; Độ dày B: 10.988 mm;	A4059/A 4138	Skf	Vòn g	5			
25 5	Vòng bi	Đường kính trong (mm): 15.875 Đường kính ngoài (mm): 42.863; Độ dày (mm): 16.67	17580/17520	Timken	Vòn g	2			
25 6	Vòng bi	Đường kính trong (d): 17 mm; Đường kính ngoài (D): 47 mm; Độ dày (B): 14 mm;	6303-2RSR-C3	Fag	Vòn g	6			

25 7	Vòng bi	Đường kính trong (d): 50 mm; Đường kính ngoài (D): 72 mm; Độ dày (B): 12 mm.	6910-2ZR	Fag	Vòng	4			
25 8	Vòng bi	Đường kính trong (d): 160 mm; Đường kính ngoài (D): 240 mm; Độ dày (B): 51 mm; Độ dày (T): 51 mm	32032	Skf	Vòng	2			
25 9	Vòng bi	Đường kính trong (d): 30 mm; Đường kính ngoài (D): 62 mm; Độ dày (B): 16 mm; Độ dày (T): 17.25 mm	30206-XL	Fag	Vòng	3			
26 0	Máy cắt	Dòng định mức: In = 2500A; Ui = 1000V; Uimp = 8kV; Ue = 500V; Ics(=Icu) = 66kA; Icw/1s = 66kA.	3WT8252-7UG43-5AB1	Siemens AG	Cái	2			
26 1	Máy cắt	Thông số kỹ thuật: In = 2000A; Ui = 1000V; Uimp = 8kV; Ue = 500V; Ics(=Icu) = 66kA; Icw/1s = 66kA.	3WT8202-7UG43-5AB1	Siemens AG	Cái	2			
26 2	Ty van (valve stem)	Chi tiết số: 2 Thuộc bản vẽ: K156.34.20-1/1E03	K156.34.20.10	Shanghai electric group co., ltd	Cái	1			
26 3	Van bướm, dẫn động kiểu khí nén	Concentric Butterfly Valve, DN200, PN10, Wafer Ends, Body: CF8M, TRIM: SS316, Seat: EPDM, Pneumatic Operated.	CBU08PN10CWR0310 EPC	CWT VALVE INDUSTRIE S JNC	Cái	2			

26 4	Van bướm, dẫn động kiểu khí nén, nối bích	DN200 (8"), PN16; Vật liệu thân van gang; Vật liệu đĩa van: SUS316; chịu mài mòn. Vành van bằng cao su Viton chịu nhiệt 250 độ C, chịu mài mòn. Dùng bộ dẫn động mã hiệu:GU9 9NU	D643W-16P	Romuke	Cái	2			
26 5	Van cầu tay quay, nối bích	Size:1", working temperature: 425°C Pressure Rating: 300 # Class; Raised Face	5630RF	Walworth	Cái	18			
26 6	Van cầu tay quay, nối hàn	Size: 2 1/2", working temperature: 550°C (1022°F) Pressure Rating: 2500 # Class	2 1/2"-5563PSWE-347HF-C12	Walworth	Cái	5			
26 7	Van cầu tay quay, nối hàn	Size: 2", Class 2500, Pressure - temperature ratings: ASME B16.34; Maximum operating temperature: 550°C	HGP7GL25SF25GW	Hexvalve	Cái	10			
26 8	Van cầu tay quay, nối hàn	Size: 3", working temperature: 550°C (1022°F) Pressure Rating: 2500 # Class	3"-5563PSWE-347HF-C12	Walworth	Cái	4			
26 9	Van cầu tay quay, nối hàn	Size: 3/4", Class 2500, Pressure - temperature ratings: ASME B16.34;Maximum operating temperature: 550°C	HGP4GL25SF25GW	Hexvalve	Cái	6			

270	Van cầu tay quay, nối hàn	Size: 1", Class 2500, Pressure - temperature ratings: ASME B16.34; Maximum operating temperature: 550°C	HGP5GL25SF25GW	Hexvalve	Cái	13			
271	Van cầu tay quay, nối hàn	Size: 1 1/4", working temperature: 550°C (1022°F) Pressure Rating: 2500 # Class Pipe connection: Socket welding	1 1/4"-5522-SW-347HF- F9	Walworth	Cái	27			
272	Van cổng tay quay, nối bích	DN80 PN16; Vật liệu thân van: Gang cầu FCD450; thân van sơn phủ epoxy	RVHX-0080	Shinyi	Cái	1			
273	Van dẫn động kiểu khí nén (đóng mở on-off)	Size 2", Class 1500. Chi tiết theo tài liệu đính kèm	V1P9STD03BW-2	VOLK FLOW CONTROLS, INC	Cái	3			
274	Van dẫn động kiểu khí nén(bao gồm cả bộ điều khiển)	Size 2", Class 3200	V1P0STD03BW-2	VOLK FLOW CONTROLS, INC	Cái	10			
275	Van dao dẫn động kiểu khí nén, nối bích	Size: 10" - End Connection: PN16 DIN2501, - Body: 17-4PH - Gate: 17-4PH	SV1P10-17-17-AF/3-PC10S-S19-S24	Dss valve	Cái	4			
276	Van dao dẫn động kiểu khí nén, nối bích	Size: 14" - End Connection: PN16 DIN2501, - Body: 17-4PH - Gate: 17-4PH	SV1P14-17-17-AF/3-PC14S-S19-S24	Dss valve	Cái	1			
277	Van dao dẫn động kiểu khí nén, nối bích	Size: 8" - End Connection: PN16 DIN2501, - Body: 17-4PH - Gate: 17-4PH	SV1P08-17-17-AF/3-PC08S-S19-S24	Dss valve	Cái	2			

27 8	Van dao tay quay, nổi bích	Size: 10"; End Connection: PN16 DIN 2501; Body: Ni-Resist per ASTM A436 Type 1; Gate: 17-4PH H900 per ASTM A693	SV1P10-NI-17-AF/3-HW-S19	Dss valve	Cái	2			
27 9	Van điện từ	Type 2-way solenoid valve	Part No.: 58 091 254	METTLER TOLEDO Group	Cái	1			
28 0	Van điện từ	Type 3-way solenoid valve	Part No.: 58 091 257	METTLER TOLEDO Group	Cái	1			
28 1	Van một chiều nổi bích	DN250; PN1.6MPa; Nhiệt độ làm việc đến 200 độ C; Vật liệu thân van SUS316L	H44W-16R	Shanghai huixuan valve&pipe co.,ltd	Cái	1			
28 2	Van tay (valve sleeve)	Chi tiết số:3 Thuộc bản vẽ:K156.34.20-1/1E03	K156.34.20-1/1E03	Shanghai electric group co., ltd	Cái	1			
28 3	Bộ màng bơm	Vật liệu màng: TEFLON, vật liệu bi van: SUS 316; phụ kiện của bơm định lượng RB030	SRPM011	Ingersoll Rand	Bộ	2			
28 4	Bộ bán khớp nối động cơ với bơm dầu cấp dầu bôi trơn cho hộp giảm tốc máy nghiền than	Theo tài liệu đính kèm	GR 38/45		Bộ	1			
28 5	Bơm	Q= 80m3/h; P=0,3MPa; TYPE OF MOTOR: Y160L-4; công suất: 15KW, 400V	65ZJA-I-A30	Shandong huacheng pump group co.,ltd	Cái	1			

28 6	Bơm hóa chất	Reagent Pump assembly, the part no 12 for service and repair of the 2800Si Analyzer (Dùng để bơm hóa chất trong máy 2800Si)	58 091 265	METTLER TOLEDO Group	Cái	3			
28 7	Bơm hút chân không	Free air displacement: 85 lit/min (60 Hz), 71 lit/min (50 Hz); Ultimate vacuum: 15 microns; Motor: 1/3 Hp; Pump speed: 1440 RPM; Electrical specs: 220 V, 50/60 Hz; Weight: 7.37 kg. Chi tiết theo tài liệu đính kèm	90063-2V-220SVB	Mastercool	Cái	2			
28 8	Bơm tổng tro (bao gồm động cơ) (f.a. water pump) 80zja-i-a42	Q=200m3/h; P=0,6 MPa, Motor type: Y280S-4; N=75 Kw; 400V	80ZJA-I-A42		Cái	1			
28 9	Động cơ và bơm dầu máy biến áp	Công suất: 3.8kW; điện áp: 380V; tần số: 50HZ; dòng điện: 12A; lưu lượng: 150M3/H; tốc độ: 900RPM;	6BP1.150-5/3.8V2TH;	Sanmen erg technology co..ltd.	Bộ	4			
29 0	Bơm dầu gối (Bộ sấy không khí, gối trên GGH)	Lưu lượng: 1,6 m3/h, áp lực: 2,5MPa, công suất: 3Kw; 2900 vòng/phút	3GR25X4	Saar HK Electronic limited	Cái	2			
29 1	Màng van		PN:1F702202192	Emerson Electric Co	Cái	1			

29 2	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x7.11 SA213- T22, 400x351x400, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
29 3	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x6.6 SA213- T2, 2650x1983x1500, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
29 4	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x7.11 SA213- T22, 300x118x300, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
29 5	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x5.59 SA213- T2, 1000x1517x1000, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
29 6	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x7.11 SA213- T22, 650x1050x650, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
29 7	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x7.11 SA213- T22, 350x234x350, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
29 8	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x7.11 SA213- T22, 600x934x600, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			

29 9	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x7.11 SA213- T22, 450x584x450, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
30 0	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x7.11 SA213- T22, 500x700x500, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
30 1	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x6.6 SA213- T2, 2772x2216x1820, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
30 2	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x6.6 SA213- T2, 2772x1750x1830, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
30 3	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x7.11 SA213- T22, 550x817x550, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
30 4	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x7.11 SA213- T22, 430x467x430, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			

30 5	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x5.59 SA213-T2, 1100x1633x1100, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
30 6	Cút chữ u	Cút chữ U phi 48.3x6.6 SA213-T2, 1800x1866x1800, góc 90o, R87. Chi tiết theo bản vẽ 540745-E1-01 ITS			Cái	19			
30 7	Cút chữ y	Ống phi 44.45x4.19 SA213-T91 và ống phi 57.15x3.43 SA213T91, góc Y 50o. Chi tiết bản vẽ 740728-E1-01 HTR			Cái	59			
30 8	Dầu máy biến áp	Pour point °C: Max -45; Viscosity at 40°C; mm²/S: Max 12; Viscosity at -20°C; mm²/S: Max 1800; Viscosity at -30°C; mm²/S:Max 1800; Water content; mg/kg: Max 30; Before treatment; KV: ≥ 30; After treatment; KV: ≥ 70; Density at 20°C; kg/m³: Max 895; Aniline point; °C: ~78; DDF at 90°C: Max 0.005	KI45X (45#)		Lít	315			

30 9	Gạch xốp	Kích thước: 25x300x180; chịu nhiệt độ ≥ 1200 độ C; tỉ trọng khoảng 0,78g/cm ³			Viên	40			
31 0	Khớp nối mềm cao su	Kích thước bên trong: 1340x440mm; kích thước ngoài: 1440x540mm; Cao 230mm, 2 múi, dày 5mm.	MBA-TD-6.6KV		Cái	4			
31 1	Khớp nối mềm cao su ống dẫn dòng máy biến áp chính	Chu vi 1050mm; dài 600mm; dày 5mm; 7 múi (bao gồm cả quai nhê hai đầu)	MBA T1 -C-20KV		Cái	3			
31 2	Bu lông	M10x40; vật liệu: SUS304			Bộ	40			
31 3	Bu lông	M6x40; cấp bền: 4.8			Bộ	252			
31 4	Bu lông	M12x160; cấp bền: 4.8			Bộ	76			
31 5	Bu lông	M10x50; vật liệu: SUS304			Bộ	8			
31 6	Bu lông	M12x150; cấp bền: 4.8			Bộ	96			
31 7	Bu lông	M14x140; vật liệu: SUS304			Bộ	56			
31 8	Bu lông	M18x160; vật liệu: SUS304			Bộ	8			
31 9	Thép ống (đúc)	OD:33,4; độ dày:2,77; vật liệu: SUS304			Mét	70			
32 0	Thép ống (đúc)	OD:26,7; độ dày:2,87; vật liệu: inox304			Mét	88			
32 1	Thép tròn đặc	Phi 14; vật liệu: SUS304			Mét	20			
32 2	Thép hình u	Kích thước: 100x46x5,5mm, Vật liệu SS400			Mét	134			
32 3	Bu lông	M10x25; cấp bền: 4.8			Bộ	320			
32 4	Bu lông	M16x160; vật liệu: SUS316			Bộ	32			
32 5	Gioăng kim loại thép soăn 1 vãnh	Kích thước phi: 445x490x4; Vật liệu SUS 316 + Graphite			Cái	3			

32 6	Gioăng kim loại thép xoắn 1 vảnh	Kích thước phi: 61x87x4	MS10	DONIT TESNIT, d.O.O	Cái	1			
32 7	Gioăng kim loại thép xoắn 1 vảnh	Kích thước phi: 490x560x3; Vật liệu SUS 316 + Graphite			Cái	1			
32 8	Phần tử trao đổi nhiệt khối thải-GGH	Bao gồm: Phần tử Loại 1(38 cái: Kích thước: 550x400x910) Phần tử loại 2 (38 cái: Kích thước: 1000x900x705); Phần tử Loại 3(38 cái: Kích thước: 870x725x910); Phần tử loại Loại 4 (38 cái: 710x560x910); Phần tử loại 5 (38 cái: Kích thước:380x230x910); Vật liệu phần tử: Decarburised Steel(Theo tiêu chuẩn EN 10209); Vật liệu khối trao đổi nhiệt: Thép Corten A(EN-10025-5); Tốc độ vòng quay 1.12/0.56 vòng/phút; chênh áp: giữa khối vào và ra: 399/411 Pa; Khu vực trao đổi nhiệt: 2 mặt: 23500 m ² ; (Hình lăng trụ đứng có đáy là hình thang cân) Độ dày lớp men carbon: 0,4mm;	30.5-V-700-DNF	Shanghai Boiler Factory	Bộ	1			
32 9	Bộ điều khiển khớp nối thủy lực	Servo control unit; Input: 4-20 mA (1-5V DC); Motor rating: 20W; Differential transformer: ZT-2, 3; Power supply: 100V AC (tolerance range ±10%, 50/60Hz)	SCT2-112-B-X	Công ty TNHH MG. (MG Co.,Ltd)	Cái	1			

33 0	Công tắc tơ	Dòng điện định mức: 40A; Điện áp cuộn hút: 220VAC; Tiếp điểm phụ: (4NO+4NC)	3RT1035-1A.0	Siemens AG	Cái	4			
33 1	Công tắc tơ	Dòng điện: 150A; điện áp cuộn hút: 230V	3RT1055-6.6	Siemens AG	Cái	2			
33 2	Đồng hồ áp suất	Dial Size: 63 mm; Connection: 1/4"NPT; Range: 0/2.5 Mpa; Accuracy class: 1,6; Mounting: Vertical / bottom connection; Case execution: Glycerine filled IP67	SP 208 B2F	Fantinelli	Cái	2			
33 3	Đồng hồ đo nhiệt độ	Industrial Bi-metal thermometer, Diameters: 100mm; Range (dải đo): 0-100°C; Case and ring: st.st.304; Protection degree: IP56; Dimensioni bulbo (đường kính): 6mm, S Length (chiều dài): 125mm; Process conn adjustable swivel nut thread (kết nối ren): M16x1,5/Male; Accuracy: class 1	TB910	Shanghai Automation Instrumentation Co., Ltd	Cái	8			
33 4	Máy cắt	In = 1250A; Ui = 1000V; Uimp = 8kV; Ue = 500V; Ics(=Icu) = 66kA; Icw/1s = 66kA.	3WT8121-7UG43-5AB1	Siemens AG	Cái	2			

33 5	Máy cắt	In = 1000A; Ui = 1000V; Uimp = 8kV; Ue = 500V; Ics(=Icu) = 66kA; Icw/1s = 50kA.	3WT8101-7UG43-5AB1	Siemens AG	Cái	2			
33 6	Rơ le nhiệt	3 Pha; Dải điều chỉnh: (4-6.3)A; Số tiếp điểm phụ: 1NO+1NC	3UA59 40-1G	Siemens AG	Cái	6			
33 7	Rơ le nhiệt	3 Pha; Dải điều chỉnh: (10-16A).	3UA59 40-2A	Siemens AG	Cái	4			
33 8	Mặt bích	Tiêu chuẩn DN200; Kích thước: Phi 340x221,8, Lỗ bu lông Phi 22, Vật liệu: Inox 304			Cái	10			
33 9	Mặt bích	Mặt bích tiêu chuẩn DN250; 395x273x26; 12 lỗ Ø22, đường kính tâm lỗ 350. Vật liệu Inox 304.			Cái	6			
34 0	Giá đỡ con lăn nhánh trên (bảng tải b1200)	Dài 1600 x cao 475x rộng 96, vật liệu: CT3 (Dùng để đỡ con lăn nhánh trên); Chi tiết theo bản vẽ đính kèm			Cái	12			
34 1	Giá đỡ con lăn tự lựa nhánh dưới (bảng tải b1200)	Dài 1600 x cao 420 vật liệu: CT3 (Dùng để đỡ 2 con lăn tự lựa 670); Chi tiết theo bản vẽ đính kèm			Cái	8			
34 2	Giá đỡ con lăn tự lựa nhánh trên (bảng tải b1200)	Dài 1600 x cao 360 vật liệu: CT3 (Dùng để đỡ con lăn tự lựa nhánh trên); Chi tiết theo bản vẽ đính kèm			Cái	8			

34 3	Van cầu, tay quay, nổi bích	DN100; Áp lực làm việc: PN16; Vật liệu thân van: WCB	J41T-16	Haolong valve co., ltd	Cái	1			
34 4	Van bi tay gạt, nổi bích	DN25; PN 1.6MPa; 200 độ C	Q41F-16R	Shanghai qingjiang valve manufacturing co., ltd	Cái	12			
34 5	Van bi tay gạt nổi bích	DN15; PN 1.6MPa; 200 độ C; Vật liệu: SUS304	Q41F-16P	Guangxi ruixing machinery equipment co., ltd	Cái	1			
34 6	Van bi tay gạt, nổi bích	DN15; PN 1.6MPa; 200 độ C	Q41F-16R	Shanghai qingjiang valve manufacturing co., ltd	Cái	4			
34 7	Van cổng tay quay, nổi bích	DN65; PN1.0; Vật liệu thân van WCB	Z41T-10Z	Shanghai huixuan valve&pipe co.,ltd	Cái	3			
34 8	Van cổng tay quay, nổi bích	DN100; PN1.6; Vật liệu thân van WCB	Z41H-16C	Shanghai huixuan valve&pipe co.,ltd	Cái	16			
34 9	Van dao điều khiển khí nén	Knife Gate Valve, DN125, PN16, Wafer Ends, Body: CF8, Trim: SS304, Pneumatic Operated.	CGK05PN16WRB090 2PC	CWT VALVE INDUSTRIES JNC	Cái	2			
35 0	Van kim tay quay, nổi hàn	Size: DN6; Áp lực: 32Mpa; Nhiệt độ: 650 độ C, Vật liệu thân van SUS 316		Anhui hongji instruments & valves manufacturing co., ltd.	Cái	1			
35 1	Van kim tay quay nổi hàn	DN20; PN 16MPa; 425 độ C; Vật liệu: SUS304	J61Y-160P	Shanghai huixuan valve&pipe co.,ltd	Cái	5			
35 2	Van màng, tay quay, nổi bích	DN50; Body: CPVC; Màng van: FKM; Trục van: Inox; Vòng đệm làm kín: FPM(VITON); Áp lực làm việc tối đa: 10 kgf/cm2	V14MHFTF1, TYPE14	Asahi Yukizai Corporation	Cái	6			

35 3	Van màng, tay quay, nổi bích	DN25Body: CPVC; Màng van: FKM; Trục van: Inox; Vòng đệm làm kín: FPM(VITON); Áp lực làm việc tối đa: 10 kgf/cm2	V14MHFTF1, TYPE14	Asahi Yukizai Corporation	Cái	2			
35 4	Van màng, tay quay, nổi bích	DN40; Body: CPVC; Màng van: FKM; Trục van: Inox; Vòng đệm làm kín: FPM(VITON); Áp lực làm việc tối đa: 10 kgf/cm2	V14MHFTF1, TYPE14	Asahi Yukizai Corporation	Cái	4			
35 5	Van màng, tay quay, nổi bích	DN80; Body: CPVC; Màng van: FKM; Trục van: Inox; Vòng đệm làm kín: FPM(VITON); Áp lực làm việc tối đa: 10 kgf/cm2	V14MHFTF1, TYPE14	Asahi Yukizai Corporation	Cái	6			
35 6	Van màng, dẫn động khí nén, nổi bích	DN100; PN 1.0MPa; 100 độ C; Vật liệu thân van: WCB+Lót cao su	EG641J-10	Shanghai huixuan valve&pipe co.,ltd	Cái	1			
35 7	Van tay	Vật liệu SS304, kết nối ren vít M14x1.5, nhiệt độ làm việc max 200 độ C.	TZ31		Cái	9			
35 8	Van bi, tay quay, nổi ren rắc co	DN32; Vật liệu: Nhựa UPVC; Áp lực: 1.0Mpa; Nhiệt độ: 90 độ C	Q61F-10S	Ningbo baodi plastic valve co., ltd.	Cái	8			
35 9	Gioăng thân van bypass hp	Chi tiết số 26 bản vẽ C1Y604-0		IMI Critical Engineering – CCI (Control Components Inc.)	Cái	1			

36 0	Gioăng thân van bypass lp	Chi tiết số 8 bản vẽ C1Y201-0		IMI Critical Engineering – CCI (Control Components Inc.)	Cái	2			
36 1	Gioăng van giảm ôn bypass hp	Chi tiết số 7 bản vẽ TP4Y633-0		IMI Critical Engineering – CCI (Control Components Inc.)	Cái	1			
36 2	Tết chèn	Chi tiết số 9 bản vẽ C1Y604-0		IMI Critical Engineering – CCI (Control Components Inc.)	Bộ	1			
36 3	Tết chèn	Chi tiết số 9 bản vẽ TP4Y633-0		IMI Critical Engineering – CCI (Control Components Inc.)	Bộ	1			
36 4	Cáp tín hiệu plc profibus	PROFIBUS FC Standard Cable GP, bus cable 2-wire, shielded, special configuration for quick assembly	6XV1830-0EH10	Siemens AG	Mét	200			
36 5	Đế mô-đun giao tiếp cho bộ IO mở rộng	SIMATIC DP, Bus module for ET 200M for holding 2 IM153-2 red. For removal and insertion function during RUN operating time. Tài liệu đính kèm_39510677	6ES7195-7HD10- 0XA0	Siemens AG	Cái	14			

36 6	Mô đun plc (cpu 414h)	SIMATIC S7-400H, CPU 414-5H, central processing unit for S7-400H and S7-400F/FH, 5 interfaces: 1x MPI/DP, 1x DP, 1x PN and 2 for sync modules, 4 MB memory (2 MB data/2 MB program)	6ES7414-5HM06-0AB0	Siemens AG	Cái	2			
36 7	Mô đun PLC (dây đồng bộ cáp quang)	SIMATIC S7-400H, Patch cable FOC 1 m for synchronization module	6ES7960-1AA04-5AA0	Siemens AG	Cái	2			
36 8	Mô đun plc (giắc cắm nghe tại bộ cpu và tại im)	SIMATIC DP, Connection plug for PROFIBUS up to 12 Mbit/s with inclined cable outlet, 15.8x 54x 39.5 mm (WxHxD), terminating resistor with isolating function, without PG socket	6ES7972-0BA42-0XA0	Siemens AG	Cái	34			
36 9	Mô đun plc (synchronizatio n)	SIMATIC S7-400H, Synchronization module V6 for patch cable to 10 m	6ES7960-1AA06-0XA0	Siemens AG	Cái	4			
37 0	Mô đun plc (truyền thông cp)	Communications processor CP 443-1; 2x 10/100 Mbit/s (IE switch); RJ45 ports; ISO; TCP; UDP; PROFINET IO controller; S7 communication	6GK7443-1EX30-0XE0	Siemens AG	Cái	2			

37 1	Pin PLC	SIMATIC S7-400, Backup battery 3.6 V/2.3 AH for PS 405 4 A/10 A/20 A and PS 407 4 A/10 A/20 A	6ES7971-0BA00	Siemens AG	Viên	4			
37 2	Van bi, dẫn động kiểu khí nén	Size 2"	Model: 7634Z-F4- A105-POV	Walworth	Cái	3			
37 3	Khớp nối mềm	DN 125 PN 1.6; Thân: Cao su tổng hợp; Nối bích			Cái	1			
37 4	Nhựa tấm	Dày 10; Vật liệu: PTFE; Màu sắc Trắng; Tỉ trọng ~2.4g/cm ³ ; Sức căng ≥15 khoảng 20~45 Mpa; Thời gian giãn nở ≥150 khoảng 200~350%; Sức nén 24Mpa; Hệ số ma sát: 0,01			M2	1			
37 5	Nhựa tròn đặc	Phi 70; Vật liệu:PTFE; Tỉ trọng ~2.4g/cm ³ ; Sức căng ≥15 khoảng 20~45 Mpa; Thời gian giãn nở ≥150 khoảng 200~350%; Sức nén 24Mpa; Hệ số ma sát: 0,01			Mét	1			
37 6	Thép ống (giàn giáo)	Thép ống giàn giáo, BS1139 mã kẽm, kích thước: dài 6000mm, dày 2mm, đường kính phi 48,3mm			Cây	250,6			
37 7	Phốt	kích thước: 160x190x15; Vật liệu Nitrile rubber (NBR)	HMSA10 RG	Skf	Cái	7			

37 8	Tấm lãg lamen	Kích thước tấm : 1006 x 1000 (mm) Góc nghiêng : 60 độ; Kích thước khối ; 1000 x 1000 x 866 (mm) Nhiệt độ làm việc: 5-45 độ C; Vật liệu : PEE			M3	60			
37 9	Chai xịt	Dung tích: 420ml	E-24	Gzox soft99	Cha i	9			
38 0	Chất tẩy gi	Tỷ trọng: 1.18 ± 0.02 Độ PH: ≤3 Hàm lượng chất rắn: 25% ÷ 35% Hàm lượng ion Clorua: < 1%	B-05		Lít	306,6 1			
38 1	Dây cáp inox bọc nhựa	Đường kính lõi: 2mm; Độ dày lớp nhựa: 0.5mm – 1mm; Chất liệu nhựa: PVC			Mét	30			
38 2	Gioăng kim loại thép soán 1 vãnh	Kích thước phi: 450x505x3	MS10	DONIT TESNIT, d.O.O	Cái	1			
38 3	Phốt	Kích thước: 180x220x16; Vật liệu Nitrile rubber (NBR)	HSS4 R	Skf	Cái	9			
38 4	Phốt	Kích thước: 200x250x18; Vật liệu Nitrile rubber (NBR)			Cái	3			
38 5	Bình thở thùng dầu chính (mba 500kv)	XS-5B; Trọng lượng hạt hút ẩm silicagen: 5kg; Trọng lượng tổng: 12kg	5TT.439.T0002.5	Shenyang yinhai electrical equipment co.,ltd	Cái	2			
38 6	Bình thở thùng dầu ngăn điều áp	XS-1B; Trọng lượng hạt hút ẩm silicagen: 1kg; Trọng lượng tổng: 4kg	5TT.439.T0002.2	Shenyang yinhai electrical equipment co.,ltd	Cái	2			
38 7	Gioăng mặt bích ống lồng vòi dầu	Vật liệu: amiang tấm chì; Chi tiết theo bản vẽ đính kèm			Cái	34			

38 8	Bu lông	M38x280; cấp bền 8.8; phần không có ren có chiều dài 170mm; bao gồm 2 long đen, 2 ê cu (mỗi ê cu dày 8mm)			Bộ	10			
38 9	Bu lông	M16x50; Vật liệu: SUS316			Bộ	478			
39 0	Bu lông	M20x200; Vật liệu: SUS304			Bộ	16			
39 1	Bu lông	M16x90; Cấp bền: 8.8			Bộ	1700			
39 2	Bu lông	M30x320; Vật liệu: SUS304			Bộ	7			
39 3	Khí sf6	Độ tinh khiết: 99.995%; áp suất: 150Bar; Dung tích chai chứa : 40L; Trọng lượng: 40kg.			Chai	3			
39 4	Sơn cách điện	Cấp chịu nhiệt cấp H (180°C);	VA42	ALTANA Group	Kg	29,9			
39 5	Cút chữ u	Ống phi 44.45x4.19, góc 180o, kích thước chữ U 400x122x400. Vật liệu: SA213-T91; R61; Chi tiết bản vẽ 740728-E1-01 HTR			Cái	59			
39 6	Bích nối trực	Phi 160x68, vật liệu: SCM415; Chi tiết theo bản vẽ đính kèm			Cái	22			
39 7	Bộ bán khớp quạt xả vent hệ thống nghiền	Chi tiết theo bản vẽ đính kèm			Bộ	2			
39 8	Bộ trục dài và bán nối	Phi 80x285, vật liệu: SCM415, có then, theo bản vẽ đính kèm			Bộ	10			
39 9	Bộ trục ngắn và bán nối	Phi 80x200, có then, vật liệu: SCM415, có then, theo bản vẽ đính kèm			Bộ	2			

40 0	Mặt bích	Vật liệu nhựa PP-R, SIDE 90 (D 108 x D1 138 x L 33mm)			Cái	8			
40 1	Nút nhấn không đèn	Ø22; 2 cặp tiếp điểm thường đóng NC; Max: 600V/10A (bao gồm cả công tắc và tiếp điểm)	ZB2-BE102C	Schneider	Cái	20			
40 2	Tết chèn	Chi tiết số 18 bản vẽ C1Y201-0		IMI Critical Engineering – CCI (Control Components Inc.)	Bộ	2			
40 3	Tết chèn	Chi tiết số 7 bản vẽ TP4Y202-0		IMI Critical Engineering – CCI (Control Components Inc.)	Bộ	2			
40 4	Phốt	Kích thước: 100x130x12; Vật liệu Nitrile rubber (NBR)	HMSA10 RG	Skf	Cái	2			
40 5	Phốt	Kích thước: 45x70x12; Vật liệu Nitrile rubber (NBR)	HMSA10 RG	Skf	Cái	2			
40 6	Tết đúc cao áp	Phi 130x110 (tết đúc, mặt cắt hình thang 30x10; kích thước 30 ở đường kính trong, kích thước 10 ở đường kính ngoài)			Vòn g	1			

40 7	Dầu thủy lực hm	ISO VG 46Độ nhớt động học ở 40°C: 44 ÷ 49 cSt; Chỉ số độ nhớt: ≥ 97; Điểm chớp cháy: ≥ 206 °C; Nhiệt độ đông đặc: ≤ -9 °C; Đặc tính tạo bọt tại 24°C: ≤ 50/0 ml/ml; Hàm lượng nước: Không; Đặc tính phá nhũ: chiều cao lớp nhũ (sau 30 phút): ≤ 3 ml	PLC AW Hydroil HM 46		Lít	645			
40 8	Đồng hồ đo và điều chỉnh lưu lượng	Nominal pressure 1.0MPa; Range: 40- 400ml/min; Material: organic glass; Connection method threaded connection Interface size: M14×1.5	TZ37	Huayu	Cái	18			
40 9	Phốt	Kích thước: 120x160x14; Vật liệu Nitrile rubber (NBR)	HMSA10 RG	Skf	Cái	2			
41 0	Phin lọc dầu (GGH)	Lưu lượng; 1,6 m3/h, áp lực; 0,8Mpa, nhiệt độ làm việc; 8,3 độ C	SPL - 25F - Z	XINGXIAN G FILTER	Cái	1			